

Đơn vị: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chương: 412

CÔNG KHAI KINH PHÍ TIẾT KIỆM 5% CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2024 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 119/NQ-CP NGÀY 7/8/2024 CỦA CHÍNH PHỦ
CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2024 ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNN ngày tháng 10 năm 2024 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Trong đó							
				1. Văn phòng Sở	2. Chi cục Thủy lợi	3. Chi cục Kiểm lâm	4. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	5. Chi cục Chăn nuôi và Thú y	6. Trung tâm Khuyến nông	7. BQL Khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	8. Trung tâm Nước sạch và VSMTNT
1	2	3	4=5+6+...+12	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG	547.000.000	547.000.000	138.000.000	13.000.000	42.000.000	65.000.000	24.000.000	227.000.000	14.000.000	24.000.000
A	ĐƯƠng TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (1+2+3+4)	523.000.000	523.000.000	138.000.000	13.000.000	42.000.000	65.000.000	24.000.000	227.000.000	14.000.000	
	Chi ngân sách địa phương	523.000.000	523.000.000	138.000.000	13.000.000	42.000.000	65.000.000	24.000.000	227.000.000	14.000.000	
1	Chi quản lý hành chính (1.1+1.2)	93.000.000	93.000.000	24.000.000	3.000.000	36.000.000	22.000.000	8.000.000			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	52.000.000	52.000.000	10.000.000	3.000.000	24.000.000	7.000.000	8.000.000			
	- Chi hoạt động thường xuyên cho bộ máy quản lý	52.000.000	52.000.000	10.000.000	3.000.000	24.000.000	7.000.000	8.000.000			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	41.000.000	41.000.000	14.000.000		12.000.000	15.000.000				
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	41.000.000	41.000.000	14.000.000		12.000.000	15.000.000				
2	Chi hoạt động kinh tế (2.1+2.2+2.3+2.4)	374.000.000	374.000.000	63.000.000	10.000.000	6.000.000	38.000.000	16.000.000	227.000.000	14.000.000	
2.1	Sự nghiệp Nông nghiệp	338.000.000	338.000.000	57.000.000			38.000.000	16.000.000	227.000.000		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	47.000.000	47.000.000				14.000.000	16.000.000	17.000.000		
	- Chi hoạt động thường xuyên cho bộ máy quản lý	47.000.000	47.000.000				14.000.000	16.000.000	17.000.000		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	291.000.000	291.000.000	57.000.000			24.000.000	0	210.000.000		
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ được giao	291.000.000	291.000.000	57.000.000			24.000.000		210.000.000		

